

Công ty cổ phần đầu tư
Việt Việt Nhật
Số: 02/2020/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT VIỆT NHẬT**

Mã chứng khoán: VNH

Trụ sở chính: Lô A59/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP HCM .

Điện thoại: 083.7652475

Fax: 083.7653275

Người thực hiện công bố thông tin: Cao Tuyết Lan

Địa chỉ: Lô A59/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP HCM .

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 083.7652475

Fax: 083.7653275

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công Ty CP Đầu Tư Việt Việt Nhật.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

Cao Tuyết Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch	
Ông Trịnh Quốc Vân	Thành viên	
Bà Cao Tuyết Lan	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Huy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/03/2019)
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/03/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 7603/2020/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, Báo cáo kiểm toán độc lập số 388/BCKT-TC/AVA-HCMC.03 ngày 29/03/2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÁNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.673.966.512	339.676.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.153.961.512	10.138.824
1. Tiền	111		3.153.961.512	10.138.824
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.520.005.000	329.538.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.016.907.650	11.645.402.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.500.000	77.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	334.807.879	563.346.019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.956.210.529)	(11.956.210.529)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		700.683.430	2.837.132.039
II. Tài sản cố định	220		700.683.430	2.837.132.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	700.683.430	2.837.132.039
- Nguyên giá	222		840.486.091	2.972.486.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.802.661)	(135.354.052)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.374.649.942	3.176.809.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.512.772.361	8.672.143.305
I. Nợ ngắn hạn	310		6.512.772.361	8.672.143.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	881.580.800	2.880.696.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	542.903.226	528.840.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.569.550.602	501.083.913
4. Phải trả người lao động	314		366.346.153	1.210.517.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	184.677.419	3.677.419
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.667.714.161	3.247.328.161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	300.000.000	300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.861.877.581	(5.495.334.302)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	3.861.877.581	(5.495.334.302)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.230.710.000	80.230.710.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.608.854.848	1.608.854.848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77.977.687.267)	(87.334.899.150)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87.334.899.150)	(86.072.846.167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.357.211.883	(1.262.052.983)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.374.649.942	3.176.809.003



Nguyễn Thanh Sơn
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Trọng
 Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.509.145.863	20.990.331.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20.509.145.863	20.990.331.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.657.186.466	20.926.967.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.851.959.397	63.363.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	459.240	27.279.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.000.000	15.677.419
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.000.000	15.677.419
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.626.293.898	1.404.362.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.154.124.739	(1.329.397.073)
11. Thu nhập khác	31		1.543.338.662	127.344.090
12. Chi phí khác	32		340.251.518	60.000.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	1.203.087.144	67.344.090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.357.211.883	(1.262.052.983)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.357.211.883	(1.262.052.983)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.166	(157)



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.357.211.883	(1.262.052.983)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		198.515.276	135.354.052
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		310.792.278	(27.279.292)
- Chi phí lãi vay	06		72.000.000	15.677.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.938.519.437	(1.138.300.804)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.190.466.860)	152.691.860
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.701.189.129)	3.628.139.770
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72.000.000)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.974.863.448	2.630.530.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.972.486.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.168.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		459.240	27.279.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.168.959.240	(2.945.206.799)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.143.822.688	(14.675.973)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.138.824	24.814.797
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.153.961.512	10.138.824



Nguyễn Thanh Sơn
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Trọng
 Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302207804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất hàng hóa thủy - hải sản và thực phẩm chế biến; Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất hàng hóa nông- lâm sản. Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì (không in, tráng bao bì kim loại tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng hóa nông- lâm sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán hàng hóa nông- thủy- hải sản và thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn chè (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt hệ thống điện.

Chi tiết: Thi công, lắp đặt thiết bị truyền thông. Thi công, lắp đặt thiết bị điện; Thi công, lắp đặt đường dây tải điện; Thi công, lắp đặt máy biến thế, biến áp; Thi công, lắp đặt đường dây cao thế, cao áp; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.118.131.999	1.802.904
- Tiền gửi ngân hàng	35.829.513	8.335.920
Cộng	<u>3.153.961.512</u>	<u>10.138.824</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Oceanica Group International	11.645.402.650	11.645.402.650
- Công ty TNHH MTV Vũ Tân Phát	6.371.505.000	-
Cộng	<u>18.016.907.650</u>	<u>11.645.402.650</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn				
- Tạm ứng	24.000.000	-	32.308.140	-
- Trần Thị Liên	310.807.879	(310.807.879)	310.807.879	(310.807.879)
- Công ty CP Ntaco	-	-	220.230.000	-
Cộng (a)	334.807.879	(310.807.879)	563.346.019	(310.807.879)
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Ntaco	-	-	220.230.000	-
Cộng (b)	-	-	220.230.000	-

4. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Oceanica Group International	11.645.402.650	-	11.645.402.650	-
- Trần Thị Liên	310.807.879	-	310.807.879	-
	11.956.210.529	-	11.956.210.529	-

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.972.486.091	2.972.486.091
Thanh lý, nhượng bán	(2.132.000.000)	(2.132.000.000)
Số dư cuối năm	840.486.091	840.486.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	135.354.052	135.354.052
Khấu hao trong năm	198.515.276	198.515.276
Thanh lý, nhượng bán	(194.066.667)	(194.066.667)
Số dư cuối năm	139.802.661	139.802.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.837.132.039	2.837.132.039
Tại ngày cuối năm	700.683.430	700.683.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT VIỆT NHẬT

Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B,
Quận Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Liên Doanh Bột Quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
- Công ty CP Nitaco	256.270.000	256.270.000	-	-
- DNTN TM Hồng Phú	-	-	525.820.000	525.820.000
- DNTN Sản xuất và Thương mại Phước Kim Long	-	-	241.327.000	241.327.000
- Công ty TNHH Chế Biến TMDV Yên Ngân	-	-	776.191.662	776.191.662
- Các nhà cung cấp khác	425.310.600	425.310.600	1.137.357.900	1.137.357.900
Cộng (a)	881.580.800	881.580.800	2.880.696.762	2.880.696.762

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Nitaco	256.270.000	-
Cộng (b)	256.270.000	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	501.083.913	1.562.014.019	537.705.818	1.525.392.114
- Thuế thu nhập cá nhân	-	44.158.488	-	44.158.488
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	501.083.913	1.609.172.507	540.705.818	1.569.550.602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT VIỆT NHẬT

Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B,
 Quận Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2019
 Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ông Trần Văn Bình (i)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000

(i): Vay ông Trần Văn Bình, số tiền vay: 300.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tin chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Người mua trả tiền ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ông Lê Đăng Khoa	-	528.840.050
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản P&H	542.903.226	-
Cộng	542.903.226	528.840.050

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	3.677.419	3.677.419
- Chi phí dịch vụ phải trả	181.000.000	-
Cộng	184.677.419	3.677.419

11. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
- Bảo hiểm xã hội	173.362	173.362
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	1.579.614.000
- Ông Nguyễn Văn Ôn và bà Nguyễn Thị Tám (i)	1.609.628.000	1.609.628.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
Cộng (a)	2.667.714.161	3.247.328.161
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	1.579.614.000
Cộng (b)	-	1.579.614.000

(i): Số tiền phải trả ông Nguyễn Văn Ôn và bà Nguyễn Thị Tám liên quan đến việc Ngân hàng thực hiện phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ ba - Ông Nguyễn Văn Ôn và bà Nguyễn Thị Tám cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng mượn quyền sử dụng đất số 25/11/HĐ-VSC ngày 29/12/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	80.230.710.000	1.608.854.848	(86.072.846.167)	(4.233.281.319)
Lỗi trong năm	-	-	(1.262.052.983)	(1.262.052.983)
Số dư cuối năm	80.230.710.000	1.608.854.848	(87.334.899.150)	(5.495.334.302)
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	80.230.710.000	1.608.854.848	(87.334.899.150)	(5.495.334.302)
Lãi trong năm	-	-	9.357.211.883	9.357.211.883
Số dư cuối năm	80.230.710.000	1.608.854.848	(77.977.687.267)	3.861.877.581

12.2. Cổ phiếu

	Cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	a. Doanh thu	20.509.145.863	20.990.331.607
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.509.145.863	20.990.331.607
	b. Các khoản giảm trừ	-	-
	c. Doanh thu thuần	20.509.145.863	20.990.331.607
2.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.657.186.466	20.926.967.610
	Cộng	10.657.186.466	20.926.967.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.240	27.279.292
Cộng	459.240	27.279.292

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	72.000.000	15.677.419
Cộng	72.000.000	15.677.419

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	924.877.707	821.064.000
Chi phí dụng cụ quản lý	-	31.107.090
Thuế, phí, lệ phí	47.158.488	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.633.950	184.056.269
Chi phí bằng tiền khác	226.623.753	365.135.584
Cộng	1.626.293.898	1.404.362.943

6. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	1.543.338.662	127.344.090
- Hỗ trợ chi phí gia công	-	109.844.090
- Thu nhập từ được xóa nợ	1.543.338.662	-
- Thu nhập khác	-	17.500.000
Chi phí khác	340.251.518	60.000.000
- Các khoản tiền phạt	29.000.000	60.000.000
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	311.251.518	-
Lợi nhuận khác	1.203.087.144	67.344.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	9.357.211.883	(1.262.052.983)
- Điều chỉnh tăng	29.000.000	60.000.000
+ <i>Chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	<i>29.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
- Thu nhập chịu thuế trước chuyển lỗ	9.386.211.883	(1.202.052.983)
- Chuyển lỗ	(9.386.211.883)	-
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	-	(1.202.052.983)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	9.357.211.883	(1.262.052.983)
<i>Các khoản điều chỉnh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.357.211.883	(1.262.052.983)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.166	(157)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.709.300	577.343.045
Chi phí nhân công	2.611.426.040	13.136.845.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.515.276	135.354.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.784.494.507	6.781.104.999
Chi phí khác	453.635.241	1.700.683.016
Cộng	7.101.780.364	22.331.330.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Công ty CP Ntaco	Ông Nguyễn Thanh Sơn là đồng chủ tịch Hội đồng Quản trị

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Chính sách giá cả</u>
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	+ Mượn tiền	1.518.386.000	1.579.614.000	
	+ Trả tiền mượn	3.098.000.000	-	
	+ Cho mượn tiền	5.984.500.000	-	
	+ Thu lại tiền cho mượn	5.984.500.000	-	
- Công ty CP Ntaco	+ Thuê nhà xưởng (chưa VAT)	1.800.000.000	2.340.000.000	Thỏa thuận
	+ Chi hộ	1.558.500.000	-	
	+ Thu hộ	55.000.000	-	
	+ Bù trừ công nợ phải trả từ thuê nhà xưởng và phải thu từ cho mượn tiền	1.723.730.000	-	

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	+ Phải trả khác	-	1.579.614.000
- Công ty CP Ntaco	+ Phải trả người bán ngắn hạn	256.270.000	-
	+ Phải thu ngắn hạn khác	-	220.230.000

Thu nhập của Ban giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương của Ban Giám đốc	180.923.077	404.000.000
Cộng	180.923.077	404.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.153.961.512	10.138.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.395.505.000	252.538.140
Cộng	9.549.466.512	262.676.964
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.549.294.961	6.128.024.923
Chi phí phải trả	184.677.419	3.677.419
Các khoản vay	300.000.000	300.000.000
Cộng	4.033.972.380	6.431.702.342

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.549.294.961	-	3.549.294.961
Chi phí phải trả	184.677.419	-	184.677.419
Các khoản vay	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	4.033.972.380	-	4.033.972.380
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.128.024.923	-	6.128.024.923
Chi phí phải trả	3.677.419	-	3.677.419
Các khoản vay	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	6.431.702.342	-	6.431.702.342
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.153.961.512	-	3.153.961.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.395.505.000	-	6.395.505.000
Cộng	9.549.466.512	-	9.549.466.512
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.138.824	-	10.138.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.538.140	-	252.538.140
Cộng	262.676.964	-	262.676.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm Công ty hoạt động trong các lĩnh vực gia công, cho thuê xưởng và thương mại. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê xưởng	Gia công	Thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.460.997.069	3.980.048.794	6.068.100.000	20.509.145.863
Giá vốn hàng bán	(2.077.353.142)	(3.398.133.324)	(5.181.700.000)	(10.657.186.466)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(1.626.293.898)
Doanh thu tài chính	-	-	-	459.240
Chi phí tài chính	-	-	-	(72.000.000)
Thu nhập khác	-	-	-	1.543.338.662
Chi phí khác	-	-	-	(340.251.518)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	9.357.211.883
Chi phí thuế	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	9.357.211.883
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	700.683.430	-	6.371.505.000	7.072.188.430
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.302.461.512
Tổng tài sản	-	-	-	10.374.649.942
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.512.772.361
Tổng nợ phải trả	-	-	-	6.512.772.361

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện tại địa bàn duy nhất là tỉnh An Giang. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.
5. **Cam kết hoạt động**
Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2019.
6. **Các khoản công nợ tiềm tàng**
Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.
7. **Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu